

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PGN)

## CTCP Phụ Gia Nhựa

Ngày 15/01/2024	<b>9,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	16.7%	2.2%

**DT thuần**  
2023

**215**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼55.0 | -20.4%

**LN thuần**  
2023

**6.90**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼9.60 | -58.3%

**LN sau thuế**  
2023

**5.22**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼7.68 | -59.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**6.0%**

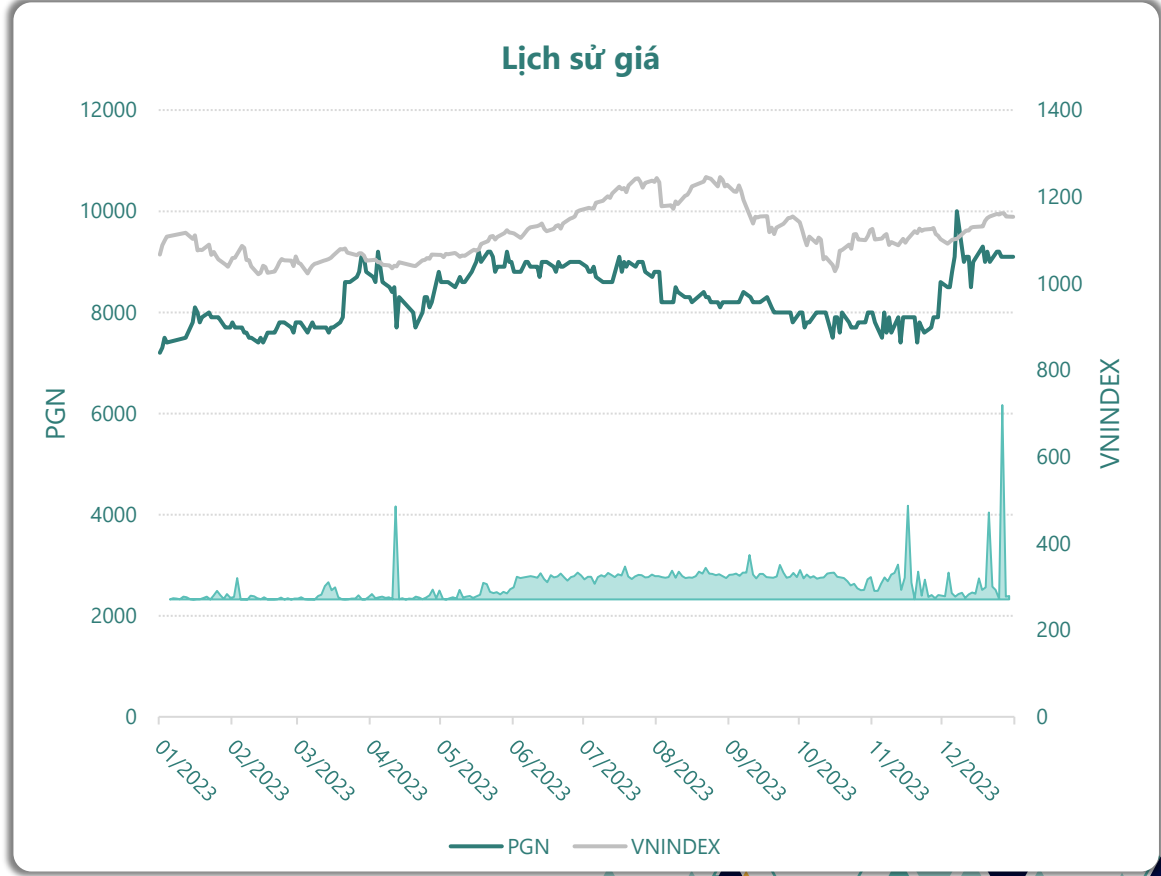
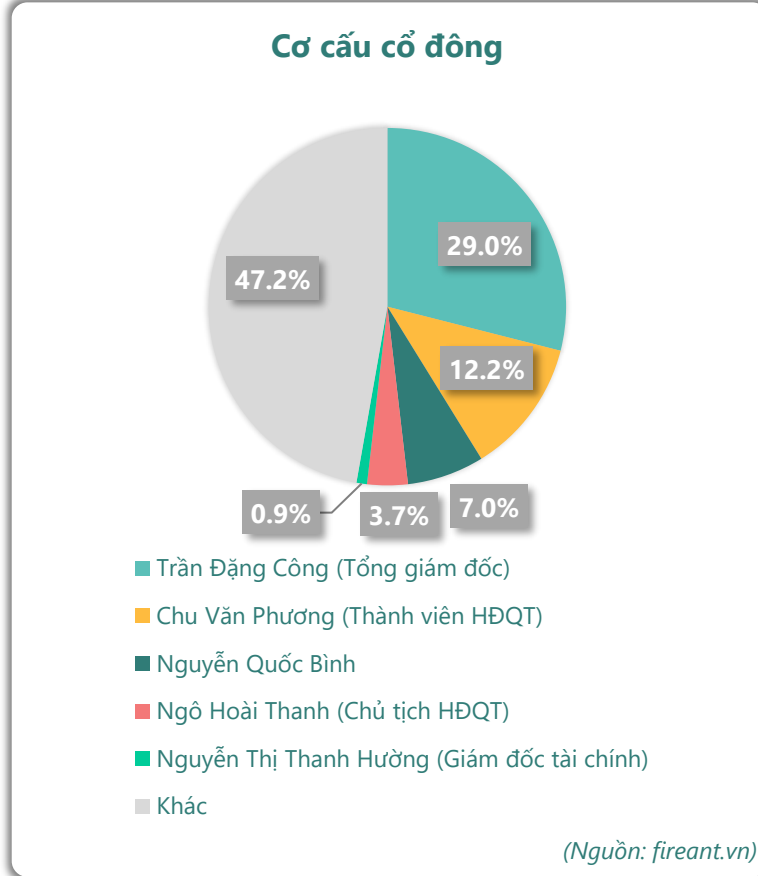
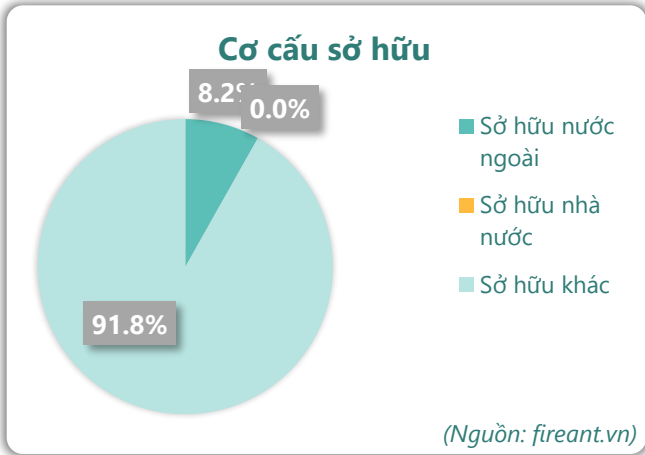
YoY: +/- ▼ 2.0%

**ROE**  
2023

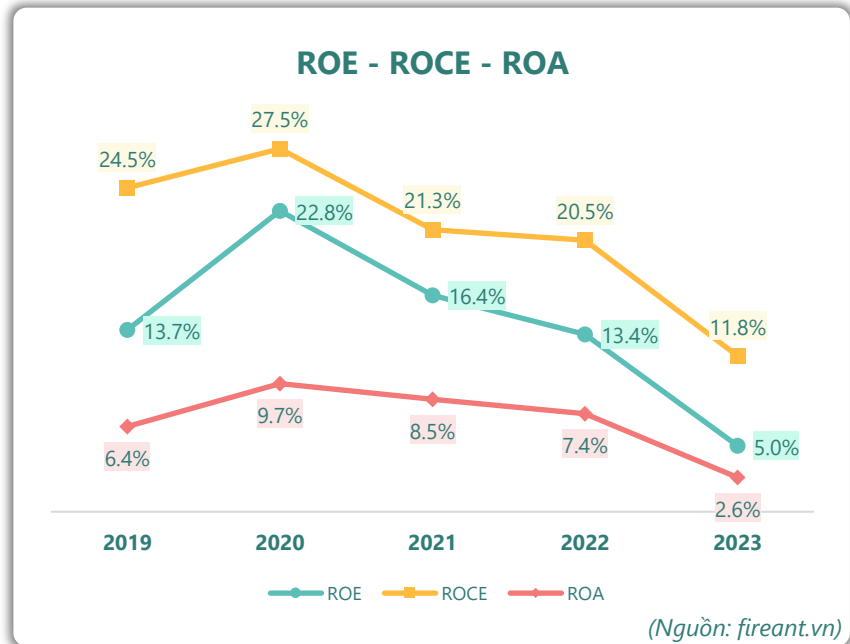
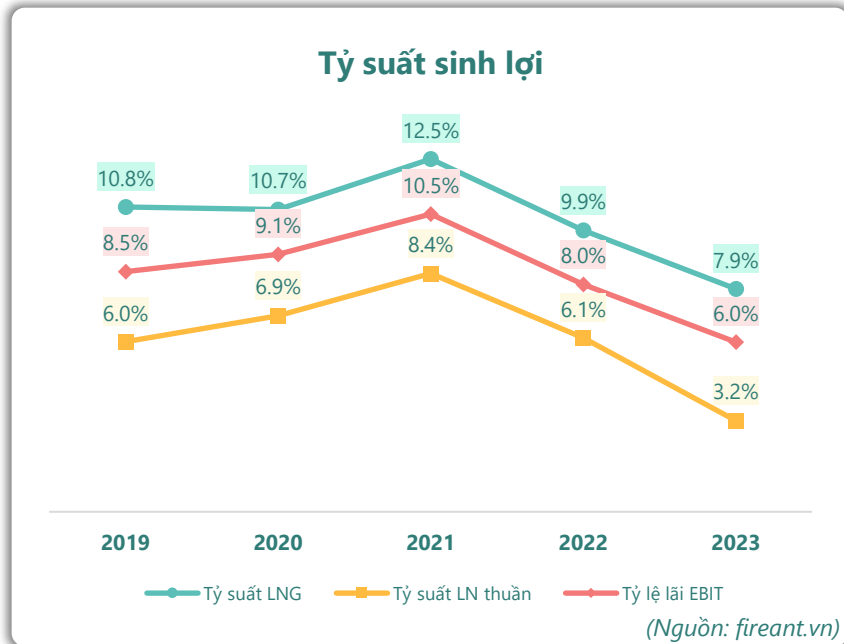
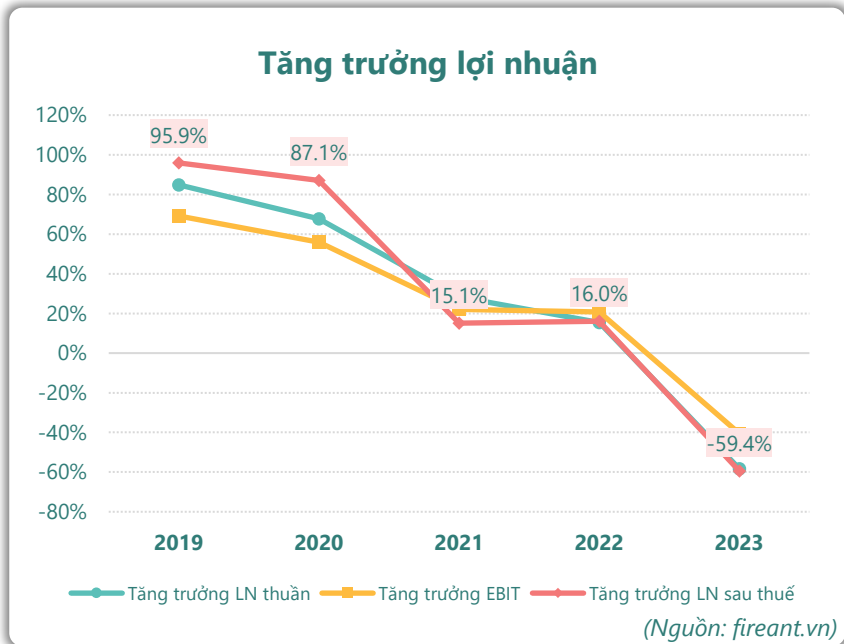
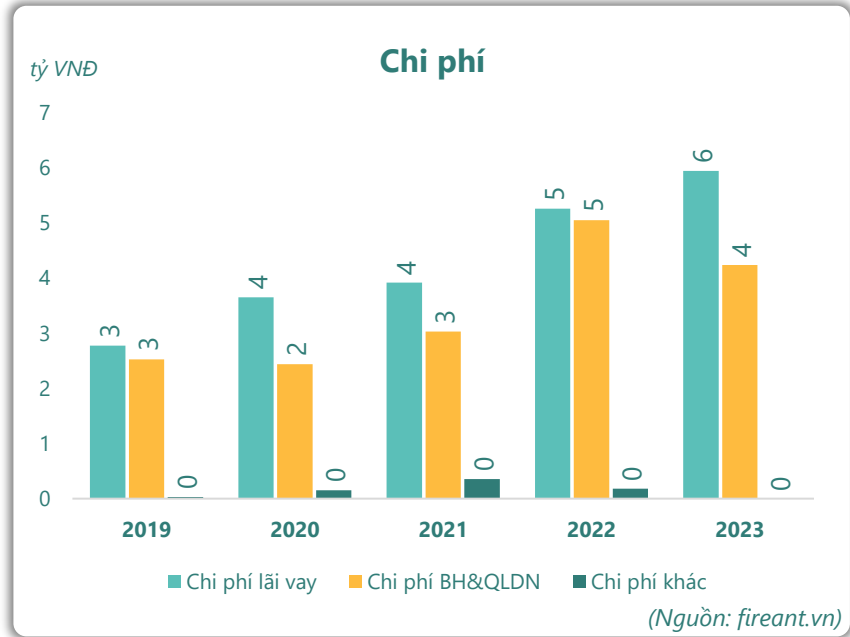
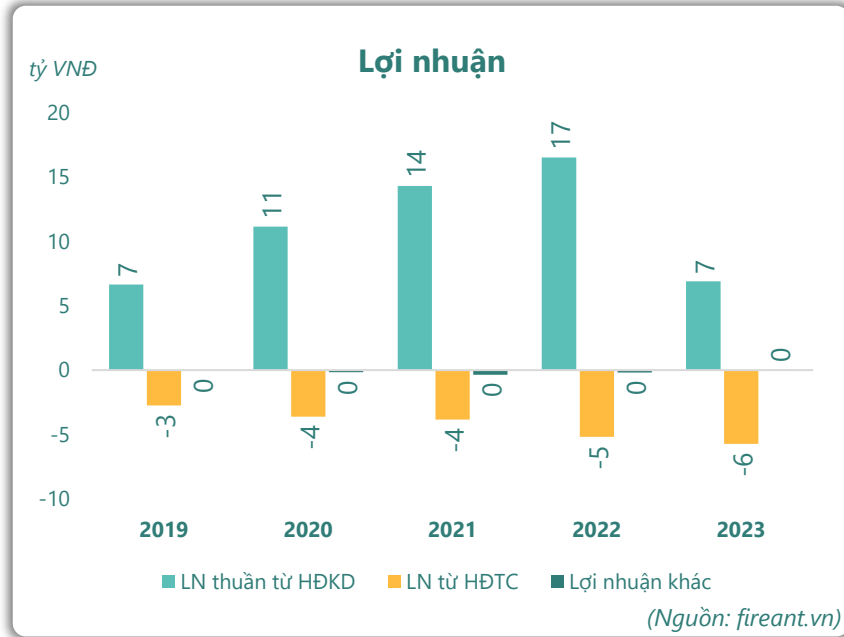
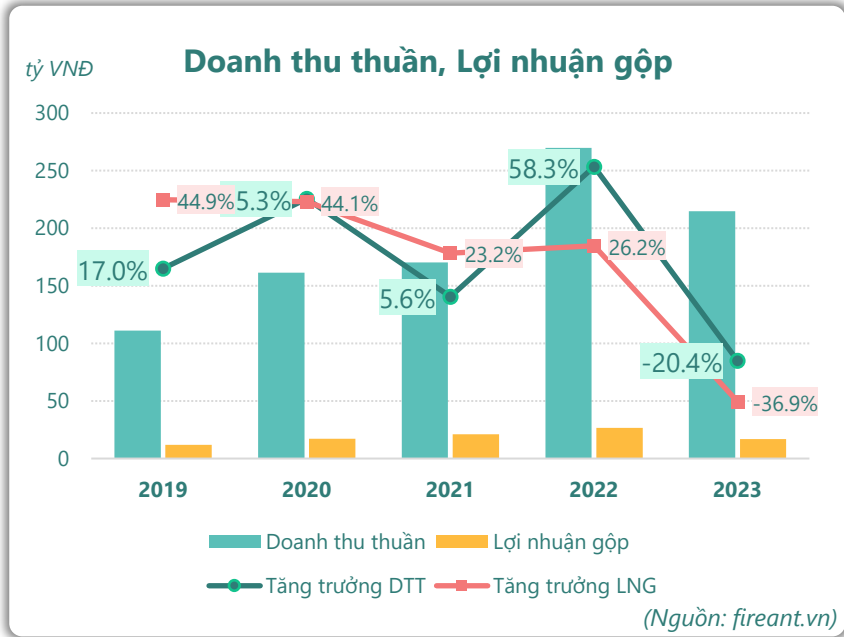
**5.0%**

YoY: +/- ▼ 8.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	8,450,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,805
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	0.13
EPS	618
P/E	14.6



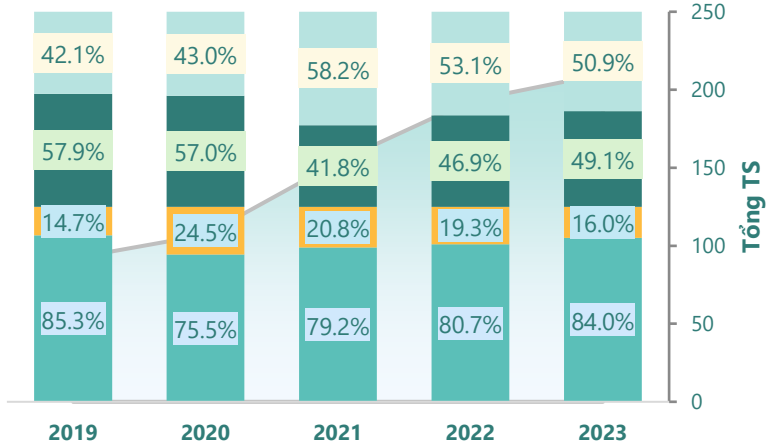
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

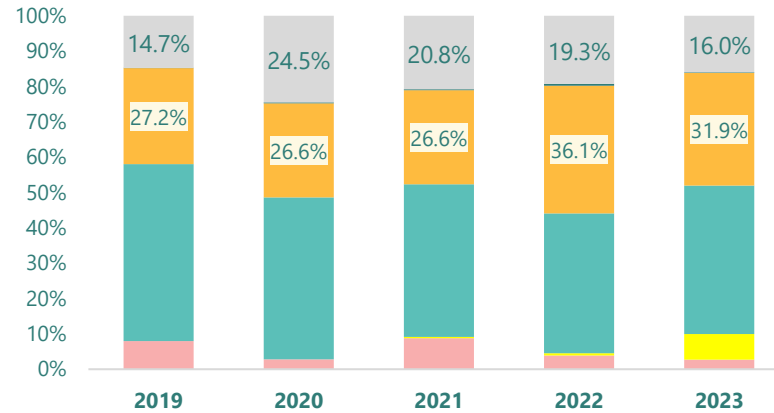
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

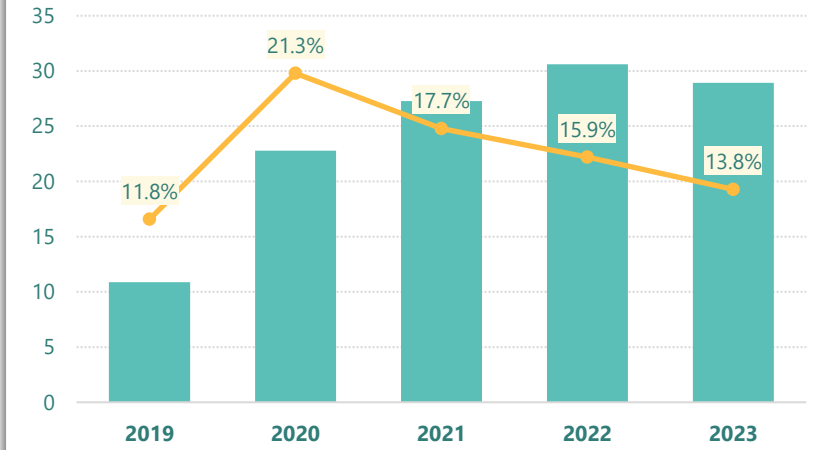


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

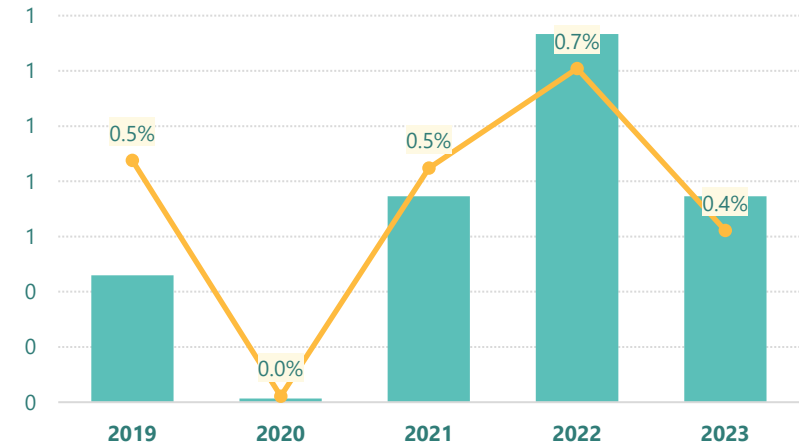


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

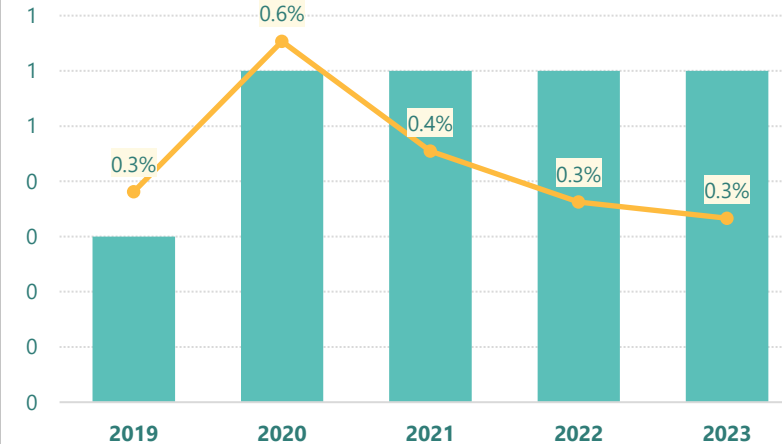


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

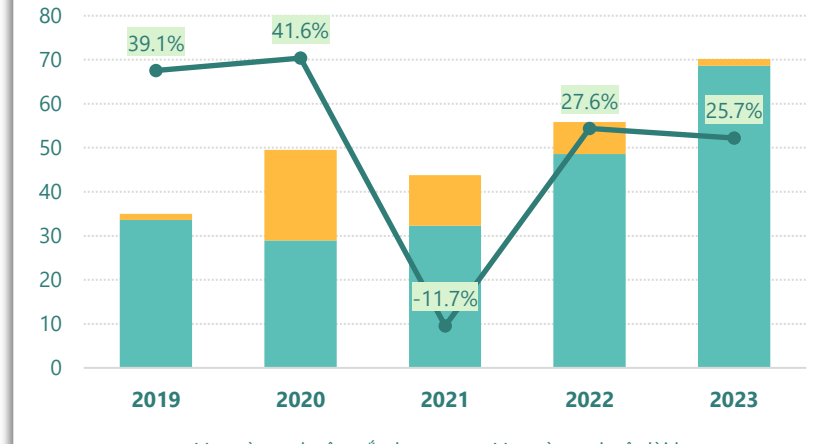


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

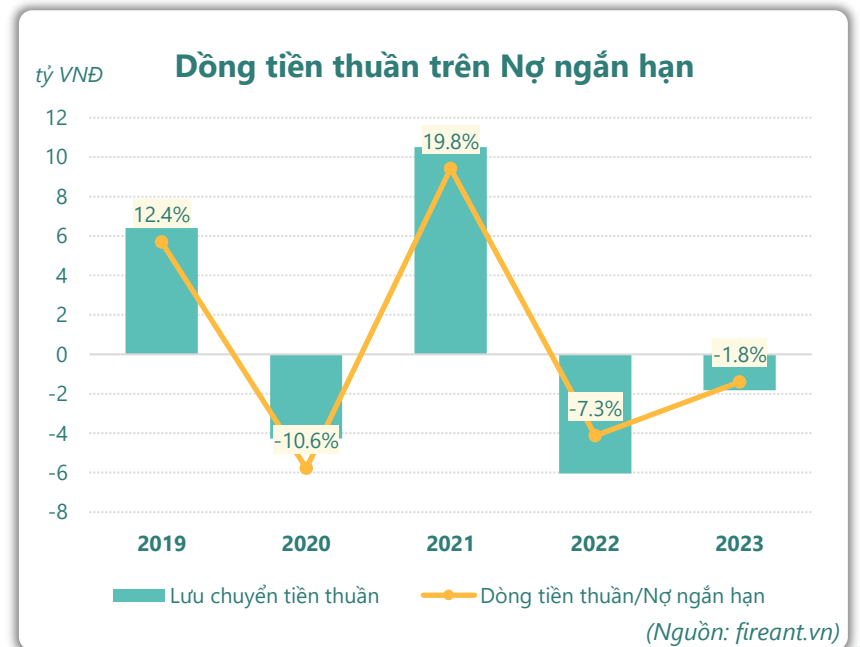
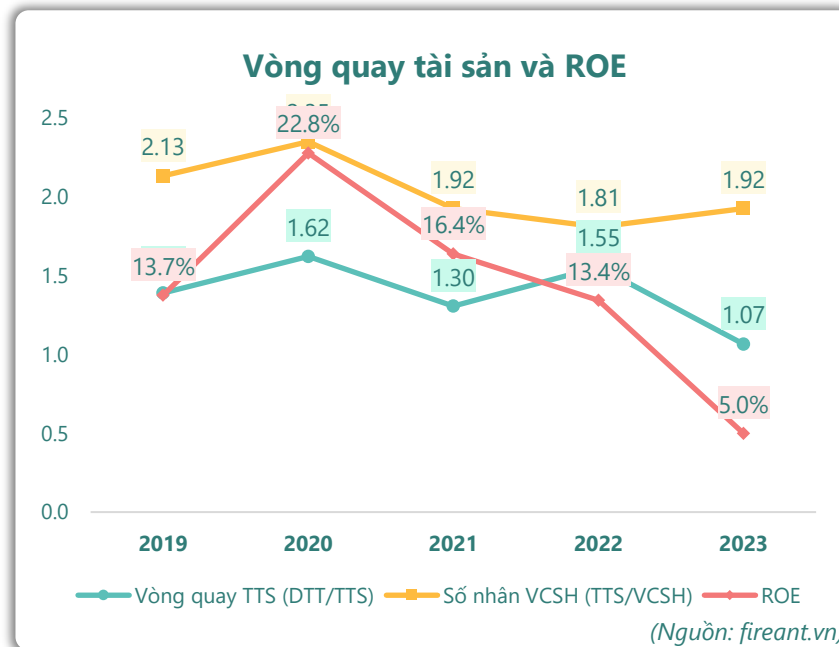
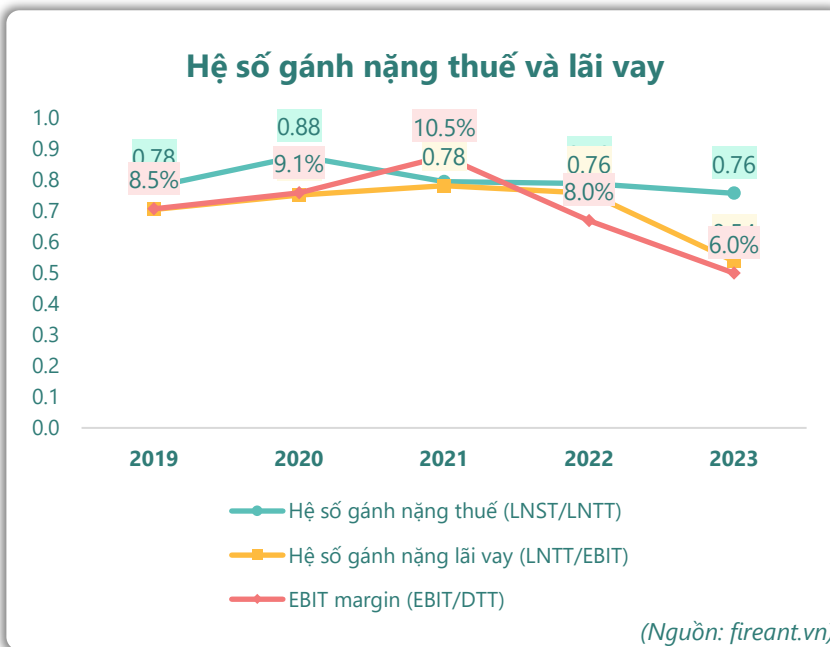
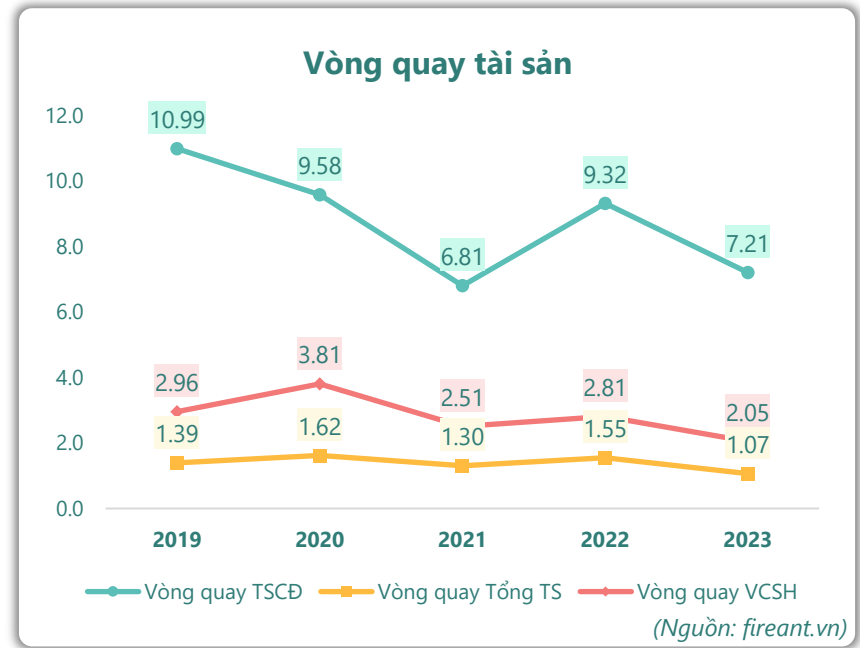
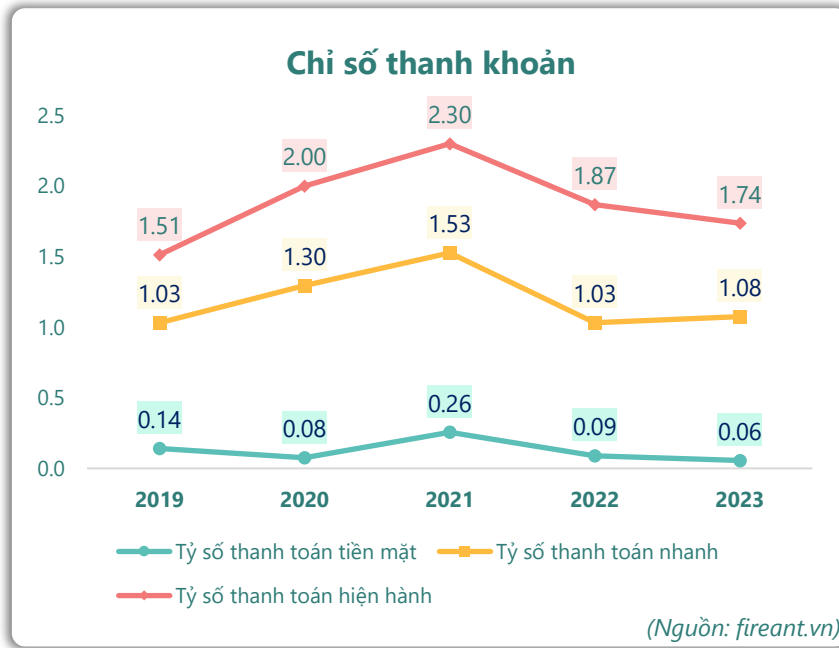
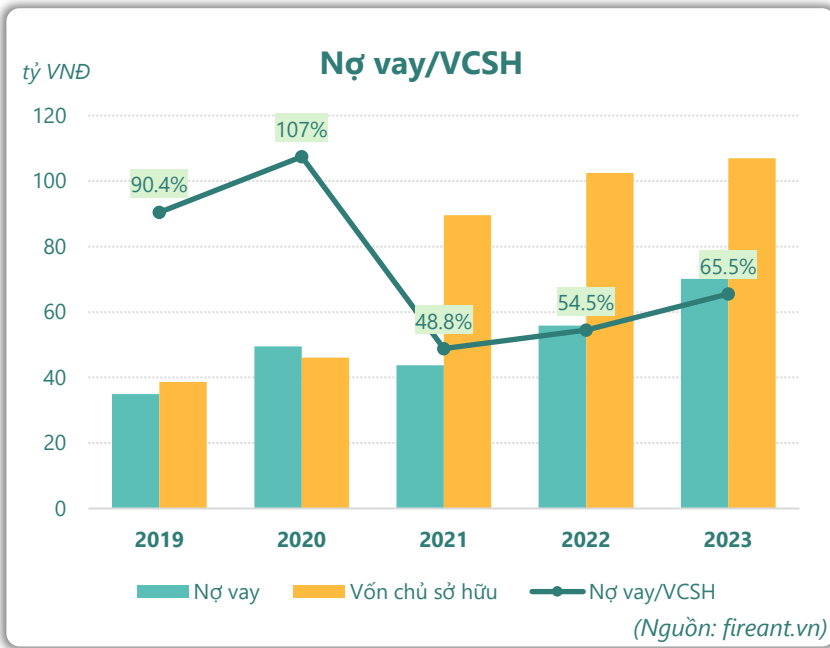


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>170</b>	<b>270</b>	<b>215</b>
Giá vốn hàng bán	144	149	243	198
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.2</b>	<b>21.2</b>	<b>26.8</b>	<b>16.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.09	0.21	0.22
Chi phí TC	3.68	3.93	5.39	5.96
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.65</b>	<b>3.92</b>	<b>5.27</b>	<b>5.95</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.22	0.46	0.90	0.58
Chi phí QLDN	2.22	2.57	4.16	3.66
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.2</b>	<b>14.3</b>	<b>16.5</b>	<b>6.90</b>
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.35	-0.18	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.0</b>	<b>14.0</b>	<b>16.4</b>	<b>6.91</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.65</b>	<b>11.1</b>	<b>12.9</b>	<b>5.22</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.73	-5.01	-9.46	0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	-4.98	-5.59	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.64	20.5	9.00	14.3
Tiền đầu kỳ	7.30	3.04	13.5	7.51
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.27</b>	<b>10.5</b>	<b>-6.05</b>	<b>-1.83</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.03	13.5	7.50	5.68

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>107</b>	<b>154</b>	<b>193</b>	<b>210</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>80.9</b>	<b>122</b>	<b>156</b>	<b>176</b>
Tiền và tương đương tiền	3.04	13.5	7.50	5.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	1.25	15.2
Phải thu ngắn hạn	49.1	66.5	76.4	88.2
Hàng tồn kho	28.5	41.0	69.7	67.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.36	0.94	0.26
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26.3</b>	<b>32.1</b>	<b>37.2</b>	<b>33.6</b>
Phải thu dài hạn	0.97	1.13	2.10	1.54
Tài sản cố định	22.8	27.3	30.6	28.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	0.75	1.33	0.75
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.60	0.60
Tài sản dài hạn khác	1.90	2.32	2.61	1.84
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>61.1</b>	<b>64.4</b>	<b>90.6</b>	<b>103</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>40.4</b>	<b>53.0</b>	<b>83.4</b>	<b>102</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.9	32.3	48.6	68.7
Phải trả người bán ngắn hạn	7.57	16.1	30.6	26.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>20.6</b>	<b>11.4</b>	<b>7.21</b>	<b>1.48</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	11.4	7.21	1.48
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>46.1</b>	<b>89.6</b>	<b>102</b>	<b>107</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>46.1</b>	<b>89.6</b>	<b>102</b>	<b>107</b>
Vốn điều lệ	33.0	75.5	84.5	84.5
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Nguồn: fireant.vn)